

## VAI TRÒ CỦA SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP

Khổng Quốc Minh<sup>1</sup>  
Cục Sở hữu trí tuệ

### Tóm tắt:

Ngày nay, đổi mới sáng tạo (ĐMST) là thuật ngữ được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu khoa học, hoạt động sản xuất kinh doanh, các văn bản quản lý nhà nước, trên các phương tiện truyền thông với hàm ý làm nâng cao năng suất, thúc đẩy lợi thế cạnh tranh và thương mại, qua đó góp phần tăng trưởng kinh tế. Bài viết này cung cấp thêm góc nhìn khác về ĐMST, mối quan hệ biện chứng giữa đổi mới và sáng tạo. Bài viết cũng làm rõ hơn vấn đề sở hữu trí tuệ (SHTT) trong ĐMST. Trong vấn đề này, ĐMST là quá trình, SHTT là sản phẩm. SHTT có thể là kết quả của quá trình ĐMST nhưng SHTT cũng là yếu tố đầu vào, một nguồn lực quan trọng không thể thay thế của quá trình ĐMST.

**Từ khóa:** Đổi mới; Sáng tạo; Sở hữu trí tuệ.

**Mã số:** 24041201

## THE ROLE OF INTELLECTUAL PROPERTY IN INNOVATION AND CREATIVITY IN ENTERPRISES

### Summary:

Today, innovation is a widely used term in scientific research, business production activities, government management documents, and in the media, with the implication of enhancing productivity, promoting competitive advantage and commerce, thereby contributing to economic growth. This article provides another perspective on innovation, the dialectical relationship between innovation and creativity. The article also clarifies the issue of intellectual property in innovation. In this issue, innovation is the process, intellectual property is the product. Intellectual property may be the result of the innovation process, but intellectual property is also an input, an important and irreplaceable resource of the innovation process.

**Keywords:** Innovation; Creativity; Intellectual property.

### 1. Hiểu đúng về đổi mới sáng tạo

Về mặt từ ngữ, “đổi mới sáng tạo” được cấu tạo bởi hai từ có nghĩa “đổi mới” và “sáng tạo”. Để hiểu rõ nội hàm thuật ngữ ĐMST, cần phân biệt rõ hai khái

<sup>1</sup> Liên hệ tác giả: minhtrm.noip@gmail.com

niệm “đổi mới” (innovation) và “sáng tạo” (creativity), cũng như ngữ cảnh sử dụng, áp dụng hai từ này và mối quan hệ biện chứng giữa chúng.

### 1.1. Sáng tạo

Ở *khía cạnh hoạt động*, sáng tạo được sử dụng với nghĩa chỉ hoạt động tư duy của con người, đó là quá trình hoạt động của con người tạo ra những giá trị vật chất, tinh thần. Theo từ điển Tiếng Việt do Nguyễn Như Ý chủ biên, sáng tạo là làm ra cái mới chưa ai làm, tìm tòi làm cho tốt hơn mà không bị gò bó. Schumpeter (1934) cho rằng, sáng tạo là sử dụng các hoạt động nhận thức để đưa ra những ý tưởng mới (trong doanh nghiệp). Còn theo Allan Afuah (2003), sáng tạo là việc đưa ra những ý tưởng mới lạ, hoặc cách tiếp cận độc đáo trong giải quyết vấn đề<sup>2</sup>. Theo Phan Dũng (2010), sáng tạo là hoạt động tạo ra bất cứ cái gì có đồng thời tính mới và tính ích lợi (trong phạm vi áp dụng cụ thể). “Bất cứ cái gì” được hiểu là ở bất cứ lĩnh vực nào của thế giới vật chất và tinh thần; “tính mới” là sự khác biệt của đối tượng được xác định so với đối tượng cùng loại ra đời trước đó về mặt thời gian; “tính ích lợi” được hiểu là tăng năng suất, tăng hiệu quả, tiết kiệm, giảm giá thành, thuận tiện khi sử dụng, thân thiện với môi trường; “phạm vi áp dụng” chỉ đúng trong không gian, thời gian, hoàn cảnh, điều kiện cụ thể. Như vậy, để nhận biết bất cứ cái gì có sáng tạo hay không, phải so sánh cái đó với cái trước nó, nếu cái đã thay đổi nghĩa là nó mới hơn so với cái cũ đồng thời mang lại tính ích lợi khi áp dụng thì nó là sáng tạo.

Ở *khía cạnh kết quả*, kết quả của sáng tạo là tài sản trí tuệ (TSTT), TSTT ở đây được hiểu là tất cả các sản phẩm trí tuệ được tạo ra từ hoạt động tư duy, sáng tạo của con người, nó cũng bao gồm quyền tài sản đối với các sản phẩm trí tuệ của con người đã được chủ thể xác lập quyền sở hữu hoặc theo cơ chế tự xác lập quyền khi thỏa mãn các điều kiện do pháp luật về SHTT quy định. TSTT có thể là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp..., nó cũng bao gồm các đối tượng quyền SHTT như: tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; sáng chế, giải pháp hữu ích (GPHI), kiểu dáng công nghiệp (KDCN), thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, bí mật kinh doanh; giống cây trồng mới (*Không Quốc Minh, 2022*).

Sáng tạo là quá trình liên tục, gồm nhiều yếu tố đầu vào, trong đó có TSTT, trong quá trình này TSTT đóng vai trò quan trọng, là tri thức giúp con người nhận thức, cải biến nó thành TSTT mới có lợi ích lớn hơn như tăng năng suất, tăng hiệu quả, tiết kiệm, giảm giá thành, thuận tiện khi sử dụng, thân thiện với môi trường.

<sup>2</sup> Allan Afuah (2003), *Innovation Management: Strategies, Implementation and Profits*. Oxford University Press, Oxford.



*Nguồn: tác giả tổng hợp*

**Hình 1.** Mối quan hệ giữa Sáng tạo và SHTT

### 1.2. **Đổi mới**

Theo từ điển Tiếng Việt do Nguyễn Như Ý chủ biên, đổi mới là thay đổi hoặc làm cho thay đổi tốt hơn, tiến bộ hơn so với trước. Ví dụ: đổi mới công nghệ là đưa công nghệ tiên tiến bằng cách phát triển công nghệ hoặc nhập từ nước ngoài vào thay thế công nghệ lạc hậu. Harry Nystrom (1990) cho rằng, đổi mới xuất phát từ việc ứng dụng và phát triển tri thức mới trong các doanh nghiệp, đó là việc biến các ý tưởng mới và tri thức mới trở thành những sản phẩm, quy trình và dịch vụ mới để nâng cao lợi thế cạnh tranh và đáp ứng những nhu cầu đang thay đổi từ phía khách hàng (Nystrom, H., 1990).

Theo Ủy ban châu Âu (1995), đổi mới (innovation) được coi là sản xuất thành công, đồng hóa và khai thác tính mới trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội, là đưa ra các giải pháp mới cho các vấn đề và do đó có thể đáp ứng nhu cầu của cả cá nhân và xã hội, dẫn đến sự đổi mới cơ cấu công nghiệp và các lĩnh vực mới. ĐMST là sự đổi mới và mở rộng phạm vi của các sản phẩm/dịch vụ thị trường liên quan; thiết lập các phương thức sản xuất, cung ứng và phân phối mới và giới thiệu các thay đổi trong quản lý, tổ chức công việc; các điều kiện và kỹ năng làm việc của lực lượng lao động (European Union, 1995).

Theo Cẩm nang Oslo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2005), đổi mới là việc thực thi một sản phẩm/dịch vụ hoặc một quy trình mới hoặc được cải tiến đáng kể, một phương pháp marketing mới, hay một biện pháp mới mang tính tổ chức trong thực tiễn hoạt động, trong tổ chức công việc hay trong quan hệ với bên ngoài. Đổi mới là quá trình, bao gồm tham gia của tất cả các yếu tố như khoa học, công nghệ, tổ chức, tài chính và thương mại, và các yếu tố khác dẫn đến việc thực hiện đổi mới. Bản thân một số yếu tố này có thể mang tính đổi mới, một số yếu tố khác thì không nhưng lại cần thiết cho quá trình đổi mới.

Còn theo Afuah (2003), đổi mới là việc sử dụng các kiến thức mới, nhằm cung cấp các sản phẩm và dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu của khách hàng<sup>3</sup>. Theo cách tiếp cận này, đổi mới phải tạo ra được lợi nhuận và gia tăng giá trị cho doanh nghiệp, khi doanh nghiệp thu được lợi nhuận từ những sản phẩm/dịch vụ mới này tức là quá trình đổi mới đã thành công. Đổi mới cũng có nghĩa là dự đoán nhu cầu của thị trường, cung cấp chất lượng hoặc dịch vụ bổ sung, tổ chức hiệu quả, nắm vững các chi tiết và kiểm soát chi phí (OECD, 2005).

Theo cách tiếp cận trên ta thấy, ở *khía cạnh hoạt động*, đổi mới là sự thay đổi, tạo ra tính mới đối với doanh nghiệp, là quá trình chuyển hóa TSTT thành một kết quả cụ thể như sản phẩm/dịch vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm; là quá trình áp dụng giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, tân tiến hơn; nó cũng bao gồm quá trình khai thác TSTT, nhất là TSTT đã được bảo hộ.

Ở *khía cạnh kết quả*, quá trình đổi mới dẫn đến việc: (i) Đổi mới quản lý, tổ chức: thực hiện một phương pháp quản lý mới, tổ chức mới trong thực tiễn kinh doanh, cơ cấu lại tổ chức hoặc quan hệ với bên ngoài; (ii) Đổi mới tác nghiệp, ví dụ đổi mới marketing: thực hiện một phương pháp marketing mới liên quan đến sự thay đổi đáng kể trong thiết kế sản phẩm hoặc bao bì, nơi bán sản phẩm, quảng bá sản phẩm hoặc giá cả của sản phẩm; (iii) Đổi mới quy trình, giải pháp: bao gồm những thay đổi đáng kể về kỹ thuật, thiết bị hoặc phần mềm... dẫn đến thực hiện phương pháp sản xuất hoặc phương thức phân phối mới hoặc cải tiến mới; (iv) Đổi mới sản phẩm: một sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể đối với các đặc tính hoặc mục đích sử dụng của nó, bao gồm những cải tiến đáng kể trong các chi tiết kỹ thuật, các thành phần và nguyên liệu, phần mềm tích hợp, tính thân thiện với người sử dụng hoặc các đặc tính chức năng khác.

Có thể thấy, đổi mới liên quan đến sự thay đổi và tính mới, tính mới này được thể hiện ở mức độ đổi mới: (1) Mới với chính doanh nghiệp: sự đổi mới có thể đã được thực hiện bởi các doanh nghiệp khác nhưng nó là mới đối với doanh nghiệp này; (2) Mới đối với thị trường: khi doanh nghiệp là người đầu tiên giới thiệu sự đổi mới trên thị trường của mình, nhưng có thể ở thị trường khác, ở khu vực kinh doanh khác hoặc vùng lãnh thổ khác, nó đã mất tính mới hoặc đã được áp dụng trước; (3) Mới đối với thế giới: doanh nghiệp là người đầu tiên giới thiệu sự đổi mới trong ngành công nghiệp đó, cho tất cả các thị trường và trên thế giới.

<sup>3</sup> Allan Afuah (2003), *Innovation Management: Strategies, Implementation and Profits*. Oxford University Press, Oxford.



*Nguồn: tác giả tổng hợp*

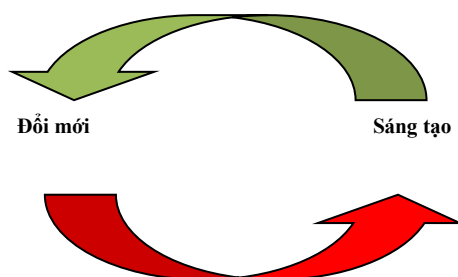
**Hình 2.** Mô hình hóa hoạt động đổi mới

### ***1.3. Mối quan hệ biện chứng giữa đổi mới và sáng tạo***

Theo Kanter, R. (1986), quá trình nhận thức và tạo ý tưởng mới được xem là giai đoạn khởi đầu của đổi mới. Lu K. và cộng sự (2015), đổi mới chính là sáng tạo. Còn theo Teresa Amabile và Pratt (2016), sáng tạo là sản xuất các ý tưởng mới, hữu ích và đổi mới là việc thực hiện các ý tưởng sáng tạo. Theo Khoản 16 Điều 3 Luật Khoa học và Công nghệ Việt Nam, ĐMST được sử dụng với nội hàm là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ. Ở khái niệm ĐMST đã được luật hoá này có thể thấy: sáng tạo được thể hiện ở việc tạo ra giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý; đổi mới được thể ở việc ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý; kết quả của ĐMST là nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm.

Thực tế, đa số doanh nghiệp mới được sinh ra từ sự phát triển mang tính đổi mới, ít nhất là so với các đối thủ cạnh tranh. Để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp phải liên tục đổi mới. Hơn nữa, sự bùng nổ và toàn cầu hóa về mặt công nghệ, vòng đời công nghệ đang ngày càng được rút ngắn nên để tăng hiệu quả về mặt kinh tế, quản lý, năng suất và năng lực cạnh tranh thì yêu cầu đổi mới công nghệ ngày càng tăng. Do đó, thông thường trong doanh nghiệp, yêu cầu về đổi mới và sáng tạo được đặt ra đồng thời: TSTT được tạo ra nhằm phục vụ yêu cầu tự đổi mới của chính doanh nghiệp, sáng tạo là điểm bắt đầu cho quá trình đổi mới và quyết định đổi mới; đổi mới chuyển

hoá kết quả của sáng tạo (chuyên hóa TSTT). Kết quả ta có một chu kỳ ĐMST. Doanh nghiệp có ĐMST luôn tạo ra lợi thế cạnh tranh và luôn chạy đua cải tiến tạo TSTT mới. Do đó, tồn tại một chu trình từ một chu kỳ ĐMST ban đầu đến một chu kỳ ĐMST mới, các chu kỳ ĐMST sau lại là cơ sở cho sự đổi mới tiếp theo. Để cạnh tranh, các đối thủ cũng không ngừng ĐMST theo các cách và phương thức khác nhau. Cứ như vậy hình thành nên chu trình ĐMST.



*Nguồn: tác giả tổng hợp*

**Hình 3.** Chu trình đổi mới sáng tạo

Như vậy, đổi mới và sáng tạo là hai hoạt động không thể tách rời, chúng có mối quan hệ biện chứng, bổ trợ, đan xen nhau (trong đổi mới có sáng tạo, trong sáng tạo có đổi mới). Tùy ngữ cảnh sử dụng mà khi nhắc đến ĐMST là đề cập đến đổi mới hoặc sáng tạo hoặc đề cập đồng thời đổi mới và sáng tạo, việc phân định thuật ngữ ĐMST thành đổi mới và sáng tạo như đã nêu trên để làm rõ bản chất nội hàm thuật ngữ ĐMST. Ở thời điểm bắt đầu nào đó của doanh nghiệp, có thể đổi mới có trước và chuyên hoá sáng tạo, quyết định sáng tạo; hoặc ngược lại sáng tạo có trước, là điểm bắt đầu cho quá trình đổi mới và quyết định đổi mới.

## 2. Vai trò của sở hữu trí tuệ trong đổi mới sáng tạo

Trong hoạt động ĐMST, tùy theo ngữ cảnh mà SHTT được dùng với nghĩa TSTT nói chung hoặc chỉ các đối tượng quyền SHTT hoặc chỉ quyền SHTT. Như đã nêu ở trên, SHTT là sản phẩm, đầu ra của quá trình ĐMST, SHTT cũng là yếu tố đầu vào, một nguồn lực quan trọng cho quá trình ĐMST. Khi SHTT đóng vai trò là yếu tố đầu vào, quá trình ĐMST cũng bao hàm cả quá trình chuyên hóa SHTT, đó là quá trình áp dụng giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp tân tiến hơn; nó cũng bao gồm quá trình khai thác TSTT, nhất là TSTT đã được bảo hộ để tạo ra sản phẩm mới, quy trình mới, giải pháp mới có lợi thế về năng suất, hiệu quả kinh tế, thương mại và cạnh tranh.

***TSTT là một nguồn lực quan trọng, không thể thiếu trong ĐMST:***

ĐMST phải xuất phát từ nguồn tri thức, ý tưởng (được thể hiện dưới dạng TSTT). Các TSTT này được tạo ra bởi nhiều nguồn khác nhau như:

- (i) Doanh nghiệp: bắt nguồn từ nhu cầu đa dạng, không đồng nhất, chuyên biệt, nảy sinh trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp khi mà công nghệ, thiết bị, giải pháp sẵn có trên thị trường không đáp ứng được hoặc không sẵn có. Lúc này, TSTT được tạo ra, cơ bản nhằm phục vụ nhu cầu tự đổi mới của chính doanh nghiệp đó. Nói theo cách khác, mục đích của doanh nghiệp là đổi mới (đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình; giải pháp mới có lợi thế vượt trội về năng suất, hiệu quả kinh tế, thương mại và cạnh tranh), TSTT được tạo ra nhằm phục vụ mục đích này và doanh nghiệp không có hoặc ít có xu hướng chuyển dịch các TSTT này ra bên ngoài, cho các doanh nghiệp (cạnh tranh) khác.
- (ii) Trường đại học, viện nghiên cứu: phần lớn các TSTT là các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra từ khu vực các viện nghiên cứu, trường đại học. Một trong các mục đích chính của trường đại học, viện nghiên cứu là tạo TSTT nhằm phục vụ đổi mới trong doanh nghiệp nên TSTT trong nhóm này rất đa dạng và có nhu cầu chuyển dịch TSTT sang doanh nghiệp.
- (iii) Cá nhân: những người được thuê làm công tác nghiên cứu và phát triển công nghệ, những người này, trong quá trình được thuê tạo ra các TSTT nào đó, họ có thể khám phá, phát hiện tạo ra các TSTT khác có triển vọng về lợi ích kinh tế.

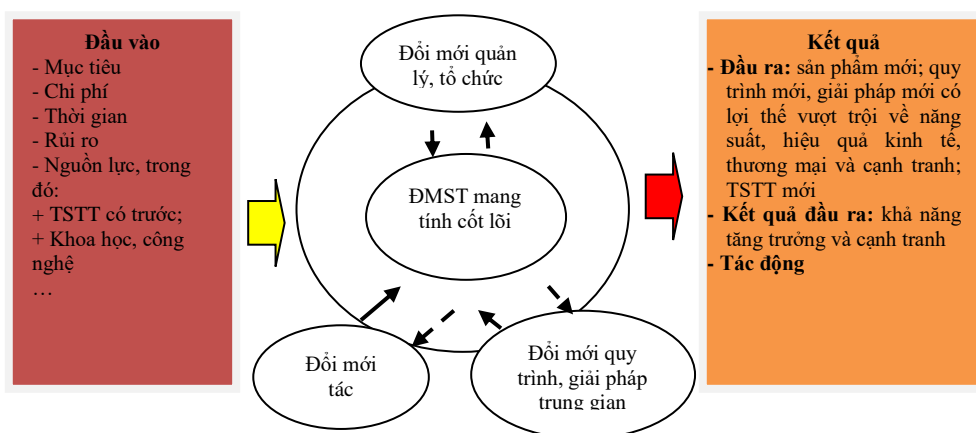
***TSTT quyết định phương thức ĐMST***

Khả năng ĐMST phụ thuộc trực tiếp vào năng lực ĐMST của chính doanh nghiệp đó, mà năng lực ĐMST của doanh nghiệp lại phụ thuộc vào năng lực hấp thu của doanh nghiệp (đó là năng lực thu nhận, đồng hóa công nghệ; làm chủ công nghệ; biến đổi công nghệ, khai thác công nghệ, khả năng thương mại hoá sáng chế). Cùng với việc doanh nghiệp tận dụng tri thức và chuyên gia từ bên ngoài vào quá trình ĐMST trong điều kiện cắt giảm chi phí và quản lý rủi ro một cách hiệu quả. Do đó, căn cứ vào năng lực ĐMST, doanh nghiệp có thể:

- (i) ĐMST tiến hành từ bên trong doanh nghiệp (tự tạo TSTT để phục vụ nhu cầu tự đổi mới của chính doanh nghiệp);
- (ii) ĐMST hướng vào doanh nghiệp (nhận các nguồn lực khoa học, công nghệ từ bên ngoài, nhận thương mại hóa quyền SHTT vào doanh nghiệp thông qua nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc nhận chuyển nhượng các đối tượng quyền SHTT, nhận chuyển giao công nghệ...).

### TSTT quyết định kiểu ĐMST và kết quả ĐMST:

Bản thân những tiến bộ kỹ thuật không đủ để đảm bảo thành công nên ĐMST cũng bao gồm cả dự báo nhu cầu của thị trường, cung cấp chất lượng hoặc dịch vụ bổ sung, tổ chức hiệu quả, nắm vững các chi tiết và kiểm soát chi phí. Theo đó, để doanh nghiệp ĐMST thành công đòi hỏi tồn tại nhiều chu kỳ ĐMST trung gian để có thể tạo sản phẩm/dịch vụ (mới); tạo “cách thức mới” hay “phương thức mới” để sản xuất/cung cấp sản phẩm/dịch vụ đã biết; tạo công nghệ mới để cải tiến sản phẩm, nâng cao chất lượng và giá thành cạnh tranh hơn; nghiên cứu và triển khai phát triển quy trình: quy trình vận hành (cho máy móc), quy trình sản xuất (cho sản phẩm). Bên cạnh đó, tồn tại đồng thời các loại ĐMST như đổi mới quản lý, tổ chức; đổi mới tác nghiệp; đổi mới quy trình, giải pháp trung gian. Các loại ĐMST này có các chu kỳ khác nhau, mỗi chu kỳ ĐMST này là quá trình từng bước chuyển hóa TSTT mang tính cốt lõi.



Nguồn: tác giả tổng hợp

**Hình 4.** Mô hình hóa ĐMST trong doanh nghiệp

### 3. Một số kiến nghị liên quan đến sở hữu trí tuệ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở doanh nghiệp

*Thứ nhất*, cần áp dụng việc quản trị TSTT trong ĐMST ở doanh nghiệp. Theo tác giả, quản trị TSTT trong ĐMST gồm các nội dung sau:

- Nhận diện TSTT: kiểm kê xác định TSTT có trước tham gia vào quá trình ĐMST. Xác định tính pháp lý của TSTT có trước, đó là xác định quyền SHTT hoặc quyền SHTT tạm thời (nếu có) như đã được bảo hộ quyền SHTT hoặc đã nộp đơn đăng ký xác lập quyền SHTT và đang chờ được xem xét bảo hộ hoặc có giấy phép sử dụng; xác định chủ thể quyền của



các TSTT có trước; các bên tham gia có công nhận và thừa nhận các quyền SHTT này không;

- Xác định TSTT mới: TSTT mới được tạo ra trong quá trình ĐMST, bao gồm cả TSTT nhận chuyển giao, chuyển nhượng và TSTT được hình thành từ sự hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Theo đó, xác định cách thức tạo TSTT; dự kiến loại TSTT mới được hình thành; phân loại TSTT; xác định tác giả, chủ sở hữu cho TSTT mới, quyền đăng ký, quyền công bố, không bộc lộ và bí mật kinh doanh, quyền sở hữu và sử dụng TSTT;
- Xác lập quyền SHTT cho các TSTT mới, TSTT được tạo ra từ quá trình ĐMST, hoặc từ sự hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ ĐMST;
- Bảo vệ các TSTT, nhất là bảo vệ các quyền SHTT: thông qua các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình, chống lại mọi sự xâm phạm đến quyền SHTT. Nó cũng bao gồm việc bảo vệ quyền SHTT tạm thời đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tạo ra trong quá trình ĐMST; rà soát, kiểm tra, tiếp nhận thông tin xâm phạm từ bên ngoài để lựa chọn các biện pháp chống lại các hành vi xâm phạm quyền từ các chủ thể khác; ngăn ngừa các hành vi công bố thông tin hoặc bộc lộ công khai các thông tin dẫn đến mất bí mật kinh doanh hoặc mất tính mới của TSTT được tạo ra trong quá trình ĐMST;
- Quản lý danh mục TSTT;
- Định giá SHTT: Đánh giá khả năng áp dụng, sử dụng các TSTT trong thực tiễn; định lượng giá trị kinh tế có thể thu được từ các TSTT này; lựa chọn cách thức thương mại hóa, bao gồm các vấn đề nhận chuyển nhượng (mua) TSTT, nhận chuyển giao công nghệ, xin cấp giấy phép độc quyền hoặc không độc quyền quyền SHTT, bao gồm việc xác định mức phí, cách thức phân chia lợi ích thu được cho các bên, cách thức triển khai hỗ trợ thương mại hóa TSTT phục vụ ĐMST;
- Kiểm toán SHTT: Rà soát lại một cách có hệ thống các TSTT được tạo ra, bao gồm cả TSTT có trước (đầu vào) và TSTT ngẫu nhiên được tạo ra trong ĐMST. Đánh giá và quản lý các rủi ro, đưa ra các biện pháp giải quyết các vấn đề và áp dụng các kinh nghiệm tốt nhất nhằm tăng hiệu quả, hiệu lực trong quản lý TSTT. So sánh, đối chiếu xem các bên tham gia ĐMST đã thực hiện đúng thỏa thuận ban đầu hay chưa nhằm đảm bảo việc thực hiện thỏa thuận diễn ra thống nhất, đúng như những nội dung đã ký kết, thỏa thuận ban đầu. Giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ liên quan đến TSTT được nêu trong hợp đồng thuê khoán chuyên môn, bao gồm cả hợp

đồng thương mại hóa TSTT. Đảm bảo rằng các TSTT đã được liệt kê, phân loại, đăng ký xác lập quyền, công bố hoặc bảo mật thông tin đúng quy định, các TSTT được áp dụng các phương thức, cách thức phù hợp để bảo vệ quyền SHTT nhất là bảo vệ các TSTT đang trong quá trình xác lập quyền hoặc chưa đăng ký.

*Thứ hai*, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ cho việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức nhằm hiểu đúng vấn đề ĐMST và SHTT.

**Bảng 1.** So sánh giữa đổi mới và sáng tạo

Tiêu chí	Đổi mới	Sáng tạo
Mục tiêu	Nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ; tăng khả năng cạnh tranh	Tạo TSTT mới có lợi ích lớn hơn (như tăng năng suất, tăng hiệu quả, tiết kiệm, giảm giá thành, thuận tiện khi sử dụng, thân thiện với môi trường)
TSTT	Đa dạng, có thể là: giải pháp kỹ thuật; giải pháp quản lý; giải pháp tác nghiệp; hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Nó cũng bao gồm các đối tượng quyền SHTT.	Đa dạng, có thể là: giải pháp kỹ thuật; giải pháp quản lý; giải pháp tác nghiệp; hoặc giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Nó cũng bao gồm các đối tượng quyền SHTT.
Hoạt động	Là quá trình áp dụng TSTT: giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, tân tiến hơn. Đó cũng là quá trình khai thác TSTT đã được bảo hộ, nhất là sáng chế.	Là quá trình cải biến TSTT đã biết thành TSTT mới có lợi ích lớn hơn.
Kết quả	Đổi mới tác nghiệp Đổi mới quản lý, tổ chức Đổi mới quy trình Đổi mới sản phẩm/dịch vụ Sản phẩm/dịch vụ mới	Giải pháp quản lý, tổ chức mới Giải pháp tác nghiệp mới Giải pháp kỹ thuật mới Giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, tân tiến hơn. Các đối tượng quyền SHTT, nhất là sáng chế.
Khả năng mang lại lợi ích	Mang lại lợi ích thiết thực	Chỉ có thể mang lại lợi ích nếu áp dụng, khai thác TSTT mới
Tính mới	Liên quan đến sự thay đổi và tính mới, tính mới này được thể hiện ở các mức độ: mới với chính doanh nghiệp; mới đối với thị trường; mới đối với thế giới	Yêu cầu tính mới trong phạm vi thế giới

*Nguồn: tác giả tổng hợp*

*Thứ ba*, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực SHTT, ĐMST.

Nhân lực SHTT, ĐMST cần được đào tạo bài bản chuyên sâu về SHTT, ĐMST và khởi nghiệp; có trí lực, phẩm chất, kỹ năng và tinh thần ĐMST; nắm được phương pháp luận về quá trình ĐMST, các bước, cách thức vận hành ĐMST trong doanh nghiệp; biết khai thác, sử dụng và phát triển tri thức khoa học, công nghệ, SHTT; có kiến thức chuyên sâu về thị trường, kinh doanh để phân tích cung cầu, dự báo thị trường... để thương mại hóa các TSTT, nhất là sáng chế.

Hình thành và phát triển mạng lưới chuyên gia SHTT, ĐMST, chia sẻ thông tin và sử dụng công nghệ số để kết nối, hỗ trợ mạng lưới chuyên gia, nhất là các chuyên gia đến từ các cơ quan quản lý, tổ chức nghiên cứu công lập và tư nhân, trường đại học và doanh nghiệp.

*Thứ tư*, xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy tạo TSTT phục vụ ĐMST trong doanh nghiệp, thúc đẩy khả năng áp dụng và chuyển hóa TSTT trong doanh nghiệp. Thiết lập cơ chế thúc đẩy sự hợp tác nghiên cứu và phát triển công nghệ giữa trường đại học và viện nghiên cứu với doanh nghiệp (đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa).

*Thứ năm*, thiết lập cơ chế hỗ trợ thúc đẩy hợp tác thương mại hóa TSTT thông qua các tổ chức trung gian, lấy doanh nghiệp là trung tâm của các nhóm chủ thể tham gia hợp tác thương mại hóa TSTT. Xây dựng, phát triển mạng lưới các tổ chức trung gian hoạt động trong lĩnh vực ĐMST, SHTT, ưu tiên phát triển các tổ chức thực hiện các dịch vụ tư vấn, môi giới, định giá, chuyển giao công nghệ, đào tạo...; đẩy mạnh hợp tác công tư để hình thành các tổ chức trung gian hỗ trợ, kết nối cung, cầu công nghệ để thúc đẩy chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ hoạt động ĐMST.

*Thứ sáu*, xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy khả năng tiếp cận thông tin TSTT phục vụ ĐMST trong doanh nghiệp. Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, chia sẻ thông tin và sử dụng công nghệ số để kết nối, hỗ trợ thông tin ĐMST, đặc biệt là thông tin sáng chế (thông tin đã được công bố trong tài liệu sáng chế, đó là các thông tin liên quan đến tình trạng kỹ thuật, pháp lý và kinh doanh về các sáng chế, nó cũng bao gồm thông tin người nộp đơn, tác giả sáng chế, ngày nộp đơn, ngày ưu tiên); thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khai thác thông tin sáng chế để phục vụ cho hoạt động ĐMST, tạo TSTT. Đồng thời, tích hợp Trung tâm ĐMST quốc gia với các Trung tâm ĐMST vùng và khu vực. Để xây dựng được cơ sở dữ liệu về TSTT có khả năng áp dụng trong doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu về các nhà đầu tư và nhà tài trợ, cơ sở dữ liệu về chuyên gia cần:

- Xây dựng tiêu chí đánh giá TSTT (nhất là sáng chế) tiềm năng có khả năng thương mại hóa, áp dụng tiêu chí này để đánh giá các sáng chế đã tham gia các cuộc thi, hội trợ, triển lãm, sự kiện về khoa học và công nghệ; đồng thời kết hợp việc tiếp nhận nhu cầu thương mại hóa sáng chế và phân tích nhu cầu thương mại hóa sáng chế để khai thác thông tin sáng chế hiệu quả, qua đó, xây dựng cơ sở dữ liệu về danh mục sáng chế tiềm năng có khả năng thương mại hóa.
- Xây dựng tiêu chí tuyển chọn, tuyển lựa nhà đầu tư, nhà tài trợ. Áp dụng tiêu chí này xây dựng cơ sở dữ liệu nhà đầu tư, nhà tài trợ theo nhu cầu và từng lĩnh vực cụ thể.
- Xây dựng tiêu chí chuyên gia về ĐMST theo từng lĩnh vực chuyên biệt. Xây dựng chương trình đánh giá chứng nhận chuyên gia đáp ứng trình độ khu vực và quốc gia... nhằm hình thành mạng lưới chuyên gia, chia sẻ thông tin và sử dụng công nghệ số để kết nối, hỗ trợ mạng lưới chuyên gia, nhất là các chuyên gia đến từ các cơ quan quản lý, tổ chức nghiên cứu công lập và tư nhân, trường đại học và doanh nghiệp./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Afuah, A. (2003). *Quản trị quá trình đổi mới và sáng tạo*. Hà Nội, Nxb Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
2. Phan Dũng (2010). *Phương pháp luận sáng tạo và đổi mới*. Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Trẻ.
3. Nguyễn Chí Long (2021). “Hiểu đúng về đổi mới và sáng tạo”, *Tạp chí Công Thương – Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 23, tháng 10 năm 2021.
4. Không Quốc Minh (2022). “Một số vấn đề quản lý sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Việt Nam”, *Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ* (Tập 11, Số 2, 2022), tr. 20-31.
5. Không Quốc Minh, Phạm Ngọc Hiếu (2022). “Một số vấn đề thúc đẩy hợp tác trong thương mại hoá sáng chế thông qua các tổ chức trung gian”, *Tạp chí Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ* (Tập 11, Số 2, 2022), tr. 47-56.
6. Không Quốc Minh (2023). “Một số vấn đề về đổi mới, sáng tạo và sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam* (Số 11, 2023), tr. 19-21.
7. Nguyễn Ngọc Minh (2020). “Giải pháp khắc phục hạn chế của đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp”, *Tạp chí Công thương online*, <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/giai-phap-khac-phuc-han-che-cua-doi-moi-sang-tao-trong-doanh-nghiep-72126.htm>>, truy cập 28/08/2023.
8. Phùng Xuân Nhạ, Lê Quân (2013). “Đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 29, Số 4 (2013) 1-11

9. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1999). *Đại từ điển Tiếng Việt*. Hà Nội, Nxb Văn hóa - Thông tin.
10. Nystrom, H. (1990). Organizational Innovation. In: West, M.S. and Farr, J.L., Eds., *Innovation and Creativity at Work: Psychological and Organizational Strategies*, Wiley, New York, 143-162.
11. European Union (1995). "Green Paper on Innovation". [https://europa.eu/documents/comm/green\\_papers/pdf/com95\\_688\\_en.pdf](https://europa.eu/documents/comm/green_papers/pdf/com95_688_en.pdf)>, *Truy cập 18/08/2023*
12. The Oslo Manual (OECD, 2005). "Guidelines for Collecting and Interpreting Innovation Data". <<https://ec.europa.eu/eurostat/documents/3859598/5889925/OSLO-EN.PDF>>
13. Allan Afuah (2003). *Innovation Management: Strategies, Implementation and Profits*. Oxford University Press, Oxford.
14. Kanter, R. (1986). "Supporting innovation and venture development in established companies", *Journal of Business Venturing*, 1 (1), 47-60.
15. Lu, K., Zhu, J., & Bao, H. (2015). "High-performance human resource management and firm performance: The mediating role of innovation in China". *Industrial Management & Data Systems*, 115 (2), 353-382.
16. Teresa Amabile và Pratt (2016). "The dynamic componential model of creativity and innovation in organizations: Making progress, making meaning", *Research in Organizational Behavior*, Volume 36, 2016, Pages 157-183.
17. IP4growth (2016). *Intellectual Property Management - a Guide to Relevant Aspects, Enhancing Intellectual Property Capacities for Aggricultural Development*, Project FED/2013/320-273.
18. Karuna Jaint và Vandana Sharma (2006). "Intellectual Property Management System: An Organizational", *Journal of Intellectual Property Rights* Vol 11, September 2006, pp 330-333.